

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2
MÔN: TIẾNG ANH 12 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. A	16. D	21. D	26. C	31. D	36. D	41. D	46. B
2. D	7. B	12. B	17. C	22. B	27. C	32. B	37. D	42. C	47. D
3. B	8. A	13. D	18. D	23. A	28. C	33. B	38. B	43. B	48. A
4. C	9. B	14. D	19. C	24. A	29. B	34. D	39. B	44. B	49. D
5. B	10. A	15. C	20. B	25. C	30. D	35. A	40. D	45. A	50. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Interviewer: Doctor Yoni Yammer. Thank you for being here today. We're talking about how cultural influences are changing among young people. Can you discuss the move away from American culture towards a stronger Asian influence?

Doctor: Of course, in recent years we've seen a big shift in culture, especially among the youth. While American culture, represented by Hollywood, used to be dominant, there's now a noticeable embrace of Asian culture, particularly Japanese anime and manga.

Interviewer: That's interesting. How have Japanese anime and manga contributed to this change in culture?

Doctor: Japanese anime and manga have been key in shaping cultural preferences, not just in Australia, but globally. The popularity of cosplay, for example, shows how much impact these art forms have had on young audiences around the world.

Interviewer: I understand. In a recent interview you've mentioned climate anxiety as a factor influencing the appeal of certain anime. How do film makers like Miyazaki Hayao in Shinkai Makoto addressing environmental themes in their works tie into this?

Doctor: Well, they've effectively captured the current climate anxiety in their films. Through their storytelling, they help raise audiences' awareness of environmental concerns while promoting messages of harmony between humans and nature.

Interviewer: It's fascinating how anime can be used to explore complex societal issues. Do you think this trend will continue to impact cultural discussions in the future?

Doctor: Definitely! Anime offers a valuable perspective to tackle modern challenges, especially those related to the human environment relationship. As we face more environmental problems, Japanese anime will likely continue to spark reflection and conversations on these important issues.

Tạm dịch:

Người phỏng vấn: Tiến sĩ Yoni Yammer. Cảm ơn bạn đã ở đây ngày hôm nay. Chúng ta đang nói về những ảnh hưởng văn hóa đang thay đổi như thế nào trong giới trẻ. Bạn có thể thảo luận về việc rời xa văn hóa Mỹ để hướng tới ảnh hưởng châu Á mạnh mẽ hơn không?

Tiến sĩ: Tất nhiên, trong những năm gần đây chúng ta đã chứng kiến một sự thay đổi lớn về văn hóa, đặc biệt là trong giới trẻ. Trong khi văn hóa Mỹ, đại diện bởi Hollywood, từng thống trị, thì giờ đây văn hóa châu Á đang được đón nhận một cách đáng chú ý, đặc biệt là phim hoạt hình và truyện tranh Nhật Bản.

Người phỏng vấn: Điều đó thật thú vị. Anime và manga Nhật Bản đã đóng góp như thế nào vào sự thay đổi văn hóa này?

Tiến sĩ: Anime và manga Nhật Bản đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sở thích văn hóa, không chỉ ở Úc mà trên toàn cầu. Ví dụ, sự phổ biến của cosplay cho thấy mức độ ảnh hưởng của loại hình nghệ thuật này đối với khán giả trẻ trên toàn thế giới.

Người phỏng vấn: Tôi hiểu. Trong một cuộc phỏng vấn gần đây bạn đã đề cập đến sự lo lắng về khí hậu như một yếu tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của một số anime nhất định. Các nhà làm phim như Miyazaki Hayao trong Shinkai Makoto giải quyết các chủ đề môi trường trong tác phẩm của họ gắn liền với vấn đề này như thế nào?

Tiến sĩ: Chà, họ đã nắm bắt được nỗi lo lắng về khí hậu hiện tại trong phim của mình một cách hiệu quả. Thông qua cách kể chuyện, họ giúp nâng cao nhận thức của khán giả về mối quan tâm về môi trường, đồng thời quảng bá thông điệp về sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên.

Người phỏng vấn: Thật thú vị khi anime có thể được sử dụng để khám phá những vấn đề xã hội phức tạp. Bạn có nghĩ xu hướng này sẽ tiếp tục tác động đến các cuộc thảo luận về văn hóa trong tương lai không?

Tiến sĩ: Chắc chắn rồi! Anime đưa ra một góc nhìn có giá trị để giải quyết những thách thức hiện đại, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến mối quan hệ với môi trường của con người. Khi chúng ta phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường hơn, phim hoạt hình Nhật Bản có thể sẽ tiếp tục khơi dậy sự suy ngẫm và đối thoại về những vấn đề quan trọng này.

1. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chủ đề chính của cuộc phỏng vấn là gì?

- A. Tầm quan trọng của chủ đề môi trường trong làm phim.
- B. Ảnh hưởng của văn hóa Mỹ tới giới trẻ.
- C. Tác động của nỗi lo về khí hậu đối với hoạt động giải trí toàn cầu.
- D. Sự chuyển hướng sang văn hóa châu Á trong giới trẻ.

Thông tin: We're talking about how cultural influences are changing among young people. Can you discuss the move away from American culture towards a stronger Asian influence?

(Chúng ta đang nói về những ảnh hưởng văn hóa đang thay đổi như thế nào trong giới trẻ. Bạn có thể thảo luận về việc rời xa văn hóa Mỹ để hướng tới ảnh hưởng châu Á mạnh mẽ hơn không?)

Chọn D

2. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Theo Tiến sĩ Yoneyama, điều gì đã dẫn tới sự thay đổi trong sở thích văn hóa của giới trẻ?

- A. Mọi quan tâm ngày càng tăng đối với các loại hình nghệ thuật truyền thống châu Á.
- B. Ngày càng tập trung vào văn học châu Âu.
- C. Sự thống trị của văn hóa Mỹ thông qua Hollywood.
- D. Sự phổ biến của anime và manga Nhật Bản.

Thông tin: Japanese anime and manga have been key in shaping cultural preferences, not just in Australia, but globally.

(Anime và manga Nhật Bản đóng vai trò quan trọng trong việc định hình sở thích văn hóa, không chỉ ở Úc mà trên toàn cầu.)

Chọn D

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các nhà làm phim như Miyazaki Hayao và Shinkai Makoto giải quyết vấn đề gì trong tác phẩm của họ?

- A. Bất bình đẳng xã hội.
- B. Mọi quan tâm về môi trường.
- C. Nghiện mạng xã hội.
- D. Cải cách giáo dục.

Thông tin: they've effectively captured the current climate anxiety in their films. Through their storytelling, they help raise audiences' awareness of environmental concerns while promoting messages of harmony between humans and nature.

(họ đã nắm bắt được nỗi lo lắng về khí hậu hiện nay một cách hiệu quả trong phim của mình. Thông qua cách kể chuyện, họ giúp nâng cao nhận thức của khán giả về mối quan tâm về môi trường, đồng thời quảng bá thông điệp về sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên.)

Chọn B

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phản ứng chính của người phỏng vấn đối với những hiểu biết sâu sắc của Tiến sĩ Yoneyama là gì?

- A. Nhàm chán
- B. Không quan tâm.
- C. Đồng ý.

D. Nghi ngờ.

Thông tin: It's fascinating how anime can be used to explore complex societal issues.

(Thật thú vị khi anime có thể được sử dụng để khám phá các vấn đề xã hội phức tạp.)

Chọn C

5. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Theo tiến sĩ Yoneyama, anime sẽ tác động thế nào đến thế giới trong tương lai?

A. Nó sẽ dẫn đến ít vấn đề xã hội và môi trường hơn.

B. Nó sẽ có tác động ít đáng kể hơn đối với giới trẻ.

C. Nó sẽ trở nên ít ảnh hưởng hơn đến các nền văn hóa toàn cầu.

D. Nó sẽ khuyến khích sự suy ngẫm và thảo luận sâu hơn về các vấn đề quan trọng.

Thông tin: As we face more environmental problems, Japanese anime will likely continue to spark reflection and conversations on these important issues.

(Khi chúng ta phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường hơn, phim hoạt hình Nhật Bản có thể sẽ tiếp tục khơi dậy sự suy ngẫm và đối thoại về những vấn đề quan trọng này.)

Chọn D

Bài nghe

Interviewer: Hello everyone and welcome to French cuisine. Today we have a special guest with us, the famous French chef Jacques Dubois. Wellcome, Jacques.

Jacques: Thank you very much. It's a pleasure to be here.

Interviewer: Jacques! French cuisine is world famous. What makes it so special?

Jacques: Well, French cuisine is based on tradition, quality, ingredients and creativity. For example, the iconic dish Coq au Vin— a French chicken Stew in red wine sauce. We cooked chicken slowly in red wine with yummy veggies and herbs. The chicken becomes very soft and tastes really good.

Interviewer: That sounds amazing. What are the delights should we know about?

Jacques: Of course, do not forget special sweet treats like croissants and eclairs. Eclairs are long cakes with icing on top and yummy fillings like cream or chocolate inside. They're like little pieces of heaven. French chefs really care about finding the best ingredients like creamy cheese and fresh herbs.

Interviewer: People often say that every dish French chefs make is like a small masterpiece with love to make you smile.

Jacques: Yeah, French chefs take pride in every dish they create, whether it's the creamy cheeses or the fragrant herbs from the local markets. Every dish is a work of art carefully crafted to delight the senses. We also have a wide variety of regional dishes and of course, wine that harmonises with every meal.

Interviewer: Thank you so much Jack for sharing the magic of French cuisine. And thank you all for joining us today.

Tạm dịch:

Người phỏng vấn: Xin chào mọi người và chào mừng đến với ẩm thực Pháp. Hôm nay chúng ta có một vị khách đặc biệt, đầu bếp nổi tiếng người Pháp Jacques Dubois. Chào mừng, Jacques.

Jacques: Cảm ơn bạn rất nhiều. Thật vui khi được ở đây.

Người phỏng vấn: Jacques! Ẩm thực Pháp nổi tiếng thế giới. Điều gì làm cho nó trở nên đặc biệt?

Jacques: Ẩm thực Pháp dựa trên truyền thống, chất lượng, nguyên liệu và sự sáng tạo. Ví dụ, món ăn mang tính biểu tượng Coq au Vin— món gà hầm kiểu Pháp sốt rượu vang đỏ. Chúng tôi nấu gà từ từ trong rượu vang đỏ với các loại rau và thảo mộc thơm ngon. Thịt gà trở nên rất mềm và có vị rất ngon.

Người phỏng vấn: Nghe thật tuyệt vời. Những món ngon chúng ta nên biết là gì?

Jacques: Tất nhiên, đừng quên những món ngọt đặc biệt như bánh sừng bò và bánh eclairs. Eclairs là những chiếc bánh dài có lớp kem phủ bên trên và nhân thơm ngon như kem hoặc sô cô la bên trong. Chúng giống như những mảnh thiên đường nhỏ. Các đầu bếp người Pháp thực sự quan tâm đến việc tìm kiếm những nguyên liệu tốt nhất như phô mai kem và các loại thảo mộc tươi.

Người phỏng vấn: Người ta thường nói mỗi món ăn mà đầu bếp người Pháp làm đều giống như một kiệt tác nhỏ với tình yêu khiến bạn mỉm cười.

Jacques: Vâng, các đầu bếp người Pháp tự hào về mọi món ăn họ tạo ra, cho dù đó là pho mát kem hay các loại thảo mộc thơm từ chợ địa phương. Mỗi món ăn là một tác phẩm nghệ thuật được chế tác cẩn thận để làm thỏa mãn các giác quan. Chúng tôi cũng có nhiều món ăn đa dạng của vùng và tất nhiên cả rượu vang phù hợp với mỗi bữa ăn.

Người phỏng vấn: Cảm ơn Jack rất nhiều vì đã chia sẻ sự kỳ diệu của ẩm thực Pháp. Và cảm ơn tất cả các bạn đã tham gia cùng chúng tôi ngày hôm nay.

6. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

French cuisine is world-famous because it is based on tradition, quality ingredients, and creativity.

(Ẩm thực Pháp nổi tiếng thế giới vì nó dựa trên truyền thống, nguyên liệu chất lượng và sự sáng tạo.)

Thông tin: French cuisine is based on tradition, quality, ingredients and creativity.

(Ẩm thực Pháp dựa trên truyền thống, chất lượng, nguyên liệu và sự sáng tạo.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Jacques doesn't think Coq au Vin, a French chicken stew cooked in white wine sauce, is an iconic dish.

(Jacques không nghĩ Coq au Vin, món gà hầm kiểu Pháp nấu với sốt rượu vang trắng, là một món ăn mang tính biểu tượng.)

Thông tin: We cooked chicken slowly in red wine.

(Chúng tôi nấu gà từ từ trong rượu vang đỏ)

Chọn B

8. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Croissants and eclairs are mentioned as examples of featuring sweet dishes in French cuisine.

(Bánh sừng bò và bánh eclairs được nhắc đến như những ví dụ về món ngọt trong ẩm thực Pháp.)

Thông tin: do not forget special sweet treats like croissants and eclairs.

(Đừng quên những món ngọt đặc biệt như bánh sừng bò và bánh eclairs.)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Jacques believes that all dishes prepared by French chefs are always lovely.

(Jacques tin rằng tất cả các món ăn do đầu bếp người Pháp chế biến luôn đáng yêu.)

Thông tin: Every dish is a work of art carefully crafted to delight the senses.

(Mỗi món ăn là một tác phẩm nghệ thuật được chế tác cẩn thận để thỏa mãn các giác quan)

Chọn B

10. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Along with a variety of regional dishes, wine is also a part of the meal.

(Cùng với sự đa dạng của các món ăn vùng miền, rượu vang cũng là một phần của bữa ăn.)

Thông tin: We also have a wide variety of regional dishes and of course, wine that harmonises with every meal.

(Chúng tôi cũng có nhiều món ăn đa dạng của vùng và tất nhiên cả rượu vang phù hợp với mỗi bữa ăn.)

Chọn A

11. A

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

A. rinse /rɪns/

B. admire /əd'maɪər/

C. biography /baɪ'ɒgrəfi/

D. profile /'prɒfaɪl/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn A

12. B**Kiến thức:** Phát âm “th”**Giải thích:**

A. booth /bu:θ/

B. mother /'mʌðər/

C. youth /ju:θ/

D. strengthen /'streŋθən/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn B

13. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. household /'haʊshəʊld/

B. landfill /'lænd,fil/

C. costume /'kɒstʊ:m/

D. bamboo /bæm'bu:/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

14. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. diverse /daɪ'vɜ:rs/

B. deplete /di'pli:t/

C. polite /pə'laɪt/

D. climate /'klaɪmət/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

15. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. reputation (n): danh tiếng

B. preference (n): sự ưa thích

C. dedication (n): sự cống hiến

D. redundancy (n): sự dư thừa

Steve Job's enormous success has taken a lot of hardwork and **dedication**.*(Thành công to lớn của Steve Job đòi hỏi rất nhiều sự chăm chỉ và cống hiến.)*

Chọn C

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. layers (n): lớp
- B. leftovers (n): thức ăn thừa
- C. chemicals (n): hóa chất
- D. containers (n): vật chứa

Choosing reusable **containers** over single-use plastics helps reduce environmental waste and promotes sustainable living.

(Việc lựa chọn các vật chứa có thể tái sử dụng thay vì đồ nhựa dùng một lần giúp giảm thiểu rác thải môi trường và thúc đẩy cuộc sống bền vững.)

Chọn D

17. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. that: cái mà => không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định
- B. it: nó
- C. which: cái mà => sử dụng thay cho cả mệnh đề trước nó
- D. they: chúng

She has to write five 500-word essays today, **which** can't be an easy job.

(Hôm nay cô ấy phải viết năm bài luận 500 từ, cái mà không phải là một công việc dễ dàng.)

Chọn C

18. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. about: về
- B. on: trên
- C. for: cho
- D. of: của

Cụm từ “accuse of”: *buộc tội*

The paper mill was accused **of** dumping untreated sewage into the river in this area.

(Nhà máy giấy bị cáo buộc tội xả nước thải chưa qua xử lý xuống sông ở khu vực này.)

Chọn D

19. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Diễn tả hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động kéo dài liên tục dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động chen ngang dùng thì quá khứ đơn : S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

Linda was reading the latest novel of a famous writer when I **saw** her.

(Linda đang đọc cuốn tiểu thuyết mới nhất của một nhà văn nổi tiếng thì tôi nhìn thấy cô ấy.)

Chọn C

20. B

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. recycling (v-ing): tái chế

B. recyclable (adj): có thể tái chế

C. recycle (v): tái chế

D. unrecyclable (adj): không thể tái chế

Trước “and” là tính từ “biodegradable” nên chỗ trống sau nó cũng phải là tính từ.

Made from plant-based bioplastic that is fully biodegradable and **recyclable**...

(Được làm từ nhựa sinh học có nguồn gốc từ thực vật có khả năng phân hủy sinh học hoàn toàn và có thể tái chế...)

Chọn B

21. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. street (n): con đường

B. road (n): con đường

C. path (n): con đường

D. way (n): con đường

Cụm từ “pave the way for”: mở đường cho

Made from plant-based bioplastic that is fully biodegradable and recyclable, VeganBottle is paving the **way** for a greener future.

(Được làm từ nhựa sinh học có nguồn gốc từ thực vật có khả năng phân hủy sinh học và tái chế hoàn toàn, VeganBottle đang mở đường cho một tương lai xanh hơn.)

Chọn D

22. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “promise” (hứa) cần một động từ ở dạng TO V₀ (nguyên thể).

This innovative bottle promises **to reduce** environmental impact while still providing a convenient and eco-friendly packaging option.

(Loại chai cải tiến này hứa hẹn sẽ giảm tác động đến môi trường trong khi vẫn cung cấp lựa chọn đóng gói tiện lợi và thân thiện với môi trường.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

The Eco-Friendly Alternative to Plastic Bottles

Say goodbye to environmentally harmful plastic bottles! VeganBottle, a revolutionary new product, offers a sustainable solution to single-use plastics. Made from plant-based bioplastic that is fully biodegradable and (20) **recyclable**, VeganBottle is paving the (21) **way** for a greener future.

This innovative bottle promises (22) **to reduce** environmental impact while still providing a convenient and eco-friendly packaging option.

Join the movement towards sustainability with VeganBottle and make a positive impact on the planet, one bottle at a time.

Tạm dịch:

Giải pháp thay thế thân thiện với môi trường cho chai nhựa

Nói lời tạm biệt với chai nhựa có hại cho môi trường! VeganBottle, một sản phẩm mới mang tính cách mạng, cung cấp một giải pháp bền vững cho đồ nhựa dùng một lần. Được làm từ nhựa sinh học từ thực vật có khả năng phân hủy sinh học hoàn toàn và (20) có thể tái chế, VeganBottle đang (21) mở đường cho một tương lai xanh hơn.

Chai sáng tạo này hứa hẹn (22) sẽ giảm tác động đến môi trường trong khi vẫn cung cấp tùy chọn đóng gói tiện lợi và thân thiện với môi trường.

Tham gia phong trào hướng tới sự bền vững với VeganBottle và tạo ra tác động tích cực đến hành tinh, mỗi lần một chai.

23. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Cấu trúc thì tương lai gần chủ ngữ là “you”: S + are going + TO V_o (nguyên thể).

Mardi Gras is a huge festival. If you're going **to visit**.

(Mardi Gras là một lễ hội lớn. Nếu bạn định ghé thăm.)

Chọn A

24. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm từ “ahead of time”: trước giờ

For the major parades on the weekend before Mardi Gras, plan to arrive four hours ahead of time to find a good place.

(Đối với các cuộc diễu hành lớn vào cuối tuần trước Mardi Gras, hãy lên kế hoạch đến trước bốn giờ để tìm một địa điểm tốt.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. bring about (phr.v): mang đến

B. give out (phr.v): phân phát

C. jump up (phr.v): nhảy lên

D. get off (phr.v): xuống xe

Spectators **jump up** to catch plastic coins, cups, and toy animals.

(Khán giả nhảy lên để bắt những đồng xu, cốc nhựa và thú đồ chơi.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

CELEBRATE MARDI GRAS IN NEW ORLEANS!

Mardi Gras is a huge festival. If you're going (23) **to visit**.

Advice for visitors:

New Orleans during this time, it's better to be prepared for the celebration!

- Arrive early: For the major parades on the weekend before Mardi Gras, plan to arrive four hours ahead of (24) time to find a good place.

- Catch Mardi Gras throws: In parades, people on floats throw small things to the crowd. Spectators (25) **jump up** to catch plastic coins, cups, and toy animals. Remember to bring a plastic bag to hold all your souvenirs.

Tạm dịch:

TỔ CHỨC MARDI GRAS TẠI NEW ORLEANS!

Mardi Gras là một lễ hội lớn. Nếu bạn đang dự định (23) đến thăm.

Lời khuyên dành cho du khách:

New Orleans trong thời gian này, tốt hơn hết bạn nên chuẩn bị cho lễ kỷ niệm!

- Đến sớm: Đối với các cuộc diễu hành lớn vào cuối tuần trước lễ Mardi Gras, hãy lên kế hoạch đến (24) trước thời gian bốn giờ để tìm được một địa điểm tốt.

- Bắt những quả ném Mardi Gras: Trong các cuộc diễu hành, những người trên xe diễu hành sẽ ném những vật nhỏ vào đám đông. Khán giả (25) nhảy lên để bắt đồng xu, cốc và thú đồ chơi bằng nhựa. Hãy nhớ mang theo một chiếc túi nhựa để đựng tất cả những món quà lưu niệm của bạn.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. responsibly (adv): có trách nhiệm
- B. specifically (adv): cụ thể
- C. especially (adv): đặc biệt
- D. spatially (adv): về mặt không gian

He was **especially** good at scoring amazing goals from free kicks.

(Anh ấy đặc biệt giỏi ghi những bàn thắng tuyệt vời từ những quả đá phạt.)

Chọn C

27. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước danh từ đã xác định “pop group” (*nhóm nhạc pop*) cần dùng mạo từ “the”.

He got even more well-known when he became the husband of a pop star - Victoria, a member of **the** pop group Spice Girls.

(Anh càng được biết đến nhiều hơn khi trở thành chồng của ngôi sao nhạc pop - Victoria, thành viên nhóm nhạc pop Spice Girls.)

Chọn C

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. of: của
- B. for: cho
- C. to: tới
- D. on: trên

Cụm từ “contribute to”: đóng góp vào

Additionally, his appearance and his style also contributed **to** his status.

(Ngoài ra, ngoại hình và phong cách cũng góp phần tạo nên địa vị của anh.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. due to: bởi vì
- B. despite + N: mặc dù
- C. unlike: không giống như
- D. although + S + V: mặc dù

Now that I'm a grownup, he's still my idol because, **despite** his fame, he behaves in just the same manner as any normal guy.

(Bây giờ tôi đã trưởng thành, anh ấy vẫn là thần tượng của tôi vì dù nổi tiếng nhưng anh ấy vẫn cư xử bình thường như bao chàng trai bình thường.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Diễn tả hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, hành động kéo dài liên tục dùng thì quá khứ tiếp diễn, hành động chen ngang dùng thì quá khứ đơn: Just when + S+ was / were + V-ing, S + V2/ed.

Just when he **was trying** to call for help, a car pulled up and a man got out, asking him if he needed a push.

(Ngay khi anh đang cố gắng kêu cứu thì một chiếc ô tô lao tới và một người đàn ông bước ra, hỏi anh có cần đẩy không.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

David Beckham gained enormous fame for his great talent as a footballer. He was (26) **especially** good at scoring amazing goals from free kicks. His football skill wasn't the sole explanation for his being famous, though. He got even more well-known when he became the husband of a pop star - Victoria, a member of (27) **the** pop group Spice Girls. Additionally, his appearance and his style also contributed (28) **to** his status. I think almost every boy in the world wants to have a David Beckham haircut! I know I did.

When I was a little boy, I admired him because I was a big fan of football, and he was my hero. Now that I'm a grownup, he's still my idol because, (29) **despite** his fame, he behaves in just the same manner as any normal guy. I was told a story from someone whose car broke down in a remote area without any passersby. Just when he (30) **was trying** to call for help, a car pulled up and a man got out, asking him if he needed a push. To his amazement, it was David Beckham!

Tạm dịch:

David Beckham đã nổi tiếng nhờ tài năng tuyệt vời của mình với tư cách là một cầu thủ bóng đá. Anh ấy (26) đặc biệt giỏi ghi những bàn thắng tuyệt vời từ những quả đá phạt. Tuy nhiên, kỹ năng chơi bóng của anh ấy không phải là lời giải thích duy nhất cho sự nổi tiếng của anh ấy. Anh càng được biết đến nhiều hơn khi trở thành chồng của một ngôi sao nhạc pop - Victoria, thành viên của (27) nhóm nhạc pop Spice Girls. Ngoài ra, ngoại hình và phong cách của anh ấy cũng góp phần (28) vào địa vị của anh ấy. Tôi nghĩ hầu hết mọi chàng trai trên thế giới đều muốn cắt tóc kiểu David Beckham! Tôi biết tôi đã làm vậy.

Khi tôi còn là một cậu bé, tôi ngưỡng mộ anh ấy vì tôi là một người hâm mộ bóng đá cuồng nhiệt và anh ấy là người hùng của tôi. Bây giờ tôi đã trưởng thành, anh ấy vẫn là thần tượng của tôi bởi vì (29) dù nổi tiếng nhưng anh ấy vẫn cư xử bình thường như bao chàng trai bình thường. Tôi được kể một câu chuyện về một người có xe bị hỏng ở một vùng hẻo lánh không có người qua lại. Ngay khi anh ấy (30) đang cố gắng kêu cứu

thì một chiếc ô tô lao tới và một người đàn ông bước ra, hỏi anh ấy có cần đây không. Trước sự ngạc nhiên của anh, đó chính là David Beckham!

31. D

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. that have been gaining popularity worldwide (sai do “that” không được đứng sau dấu phẩy)

B. which worldwide popularity has been gaining

(cái mà sự nổi tiếng trên toàn thế giới đã đạt được)

C. where they have been gaining popularity worldwide

(nơi chúng đã trở nên sự nổi tiếng trên toàn thế giới)

D. which have been gaining popularity worldwide

(cái mà đạt được sự nổi tiếng trên toàn thế giới)

Bike-sharing schemes, **which have been gaining popularity worldwide**, significantly contribute to reducing carbon emissions and improving air quality in urbanized areas.

(Các chương trình chia sẻ xe đạp, cái mà đang trở nên phổ biến trên toàn thế giới, góp phần đáng kể vào việc giảm lượng khí thải carbon và cải thiện chất lượng không khí ở các khu vực đô thị hóa.)

Chọn D

32. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. In order to encourage: để khuyến khích

B. By encouraging: bằng việc khuyến khích

C. While encourage: trong khi khuyến khích

D. Being encouraged: được khuyến khích

By encouraging people to opt for cycling over driving for short trips, these initiatives help mitigate greenhouse gas emissions released from other vehicles.

(Bằng cách khuyến khích mọi người lựa chọn đi xe đạp thay vì lái xe trong những chuyến đi ngắn, những sáng kiến này giúp giảm thiểu lượng khí thải nhà kính thải ra từ các phương tiện khác.)

Chọn B

33. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. at the bottom: dưới đáy

B. on a large scale: quy mô lớn

C. on the brink: trên bờ vực

D. at the price: với cái giá

For instance, a study has shown that a single bike-sharing programme in a city can lead to a significant reduction in carbon dioxide emissions, up to thousands of metric tons per year, **on a large scale** of adoption.

(Ví dụ, một nghiên cứu đã chỉ ra rằng một chương trình chia sẻ xe đạp trong thành phố có thể giúp giảm đáng kể lượng khí thải carbon dioxide, lên tới hàng nghìn tấn mỗi năm, trên quy mô áp dụng lớn.)

Chọn B

34. D

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

A. that decreases: cái mà giảm (“that” không đứng sau dấu phẩy)

B. who decreases: người mà giảm

C. when decreasing: khi giảm

D. which decreases: điều mà giảm

The spreading of bike-sharing traffic congestion and emissions programmes reduces the number of private cars and motorbikes among the residents, **which decreases** from fossil fuel-powered vehicles.

(Việc mở rộng các chương trình phát thải và tắc nghẽn giao thông dùng chung xe đạp làm giảm số lượng ô tô và xe máy cá nhân trong người dân, điều này làm giảm số lượng phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch.)

Chọn D

35. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. In essence: về bản chất

B. In ground figures: trong các con số thực tế

C. At a distance: từ xa

D. By worth of mouth: truyền miệng

In essence, bike-sharing schemes play a vital role...

(Về bản chất, chương trình chia sẻ xe đạp đóng một vai trò quan trọng...)

Chọn A

36. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “play a role in + V-ing”: đóng vai trò trong việc

In essence, bike-sharing schemes play a vital role in promoting environmental awareness, encouraging sustainable mobility practices, and fostering cleaner and healthier urban environments.

(Về bản chất, các chương trình chia sẻ xe đạp đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về môi trường, khuyến khích các hoạt động di chuyển bền vững và thúc đẩy môi trường đô thị sạch hơn và lành mạnh hơn.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

Bike-sharing schemes, (31) **which have been gaining popularity worldwide**, significantly contribute to reducing carbon emissions and improving air quality in urbanized areas. (32) **By encouraging** people to opt for cycling over driving for short trips, these initiatives help mitigate greenhouse gas emissions released from other vehicles, thereby combating climate change and alleviating the negative impacts of air pollution on public health. For instance, a study has shown that a single bike-sharing programme in a city can lead to a significant reduction in carbon dioxide emissions, up to thousands of metric tons per year, (33) **on a large scale** of adoption. The spreading of bike-sharing traffic congestion and emissions programmes reduces the number of private cars and motorbikes among the residents, (34) **which decreases** from fossil fuel-powered vehicles. Furthermore, as cyclists pedal through city streets, relishing the fresh air and exercise, they also contribute to the eco-friendly transportation movement. Moreover, bicycles, which require less energy to manufacture and maintain compared to automobiles, further enhance the sustainability of bike-sharing schemes. (35) **In essence**, bike-sharing schemes play a vital role (36) **in promoting** environmental awareness, encouraging sustainable mobility practices, and fostering cleaner and healthier urban environments.

Tạm dịch:

Các chương trình chia sẻ xe đạp, (31) đã trở nên phổ biến trên toàn thế giới, góp phần đáng kể vào việc giảm lượng khí thải carbon và cải thiện chất lượng không khí ở các khu vực đô thị hóa. (32) Bằng cách khuyến khích mọi người lựa chọn đi xe đạp thay vì lái xe trong những chuyến đi ngắn, những sáng kiến này giúp giảm thiểu lượng khí thải nhà kính thải ra từ các phương tiện khác, từ đó chống lại biến đổi khí hậu và giảm bớt tác động tiêu cực của ô nhiễm không khí đối với sức khỏe cộng đồng. Ví dụ, một nghiên cứu đã chỉ ra rằng một chương trình chia sẻ xe đạp trong một thành phố có thể giúp giảm đáng kể lượng khí thải carbon dioxide, lên tới hàng nghìn tấn mỗi năm, (33) trên quy mô áp dụng lớn. Việc mở rộng các chương trình phát thải và tắc nghẽn giao thông dùng chung xe đạp làm giảm số lượng ô tô và xe máy cá nhân trong người dân, (34) giảm từ các phương tiện chạy bằng nhiên liệu hóa thạch. Hơn nữa, khi người đi xe đạp đạp xe qua các con phố trong thành phố, tận hưởng không khí trong lành và tập thể dục, họ cũng góp phần vào phong trào giao thông thân thiện với môi trường. Hơn nữa, xe đạp, vốn cần ít năng lượng hơn để sản xuất và bảo trì so với ô tô, càng nâng cao tính bền vững của các chương trình chia sẻ xe đạp. (35) Về bản chất, các chương trình chia sẻ xe đạp đóng một vai trò quan trọng (36) trong việc nâng cao nhận thức về môi trường, khuyến khích các hoạt động di chuyển bền vững và thúc đẩy môi trường đô thị sạch hơn và lành mạnh hơn.

37. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích chính của tác giả khi viết đoạn văn là gì?

- A. Chứng minh rằng đi bộ hoặc đi xe đạp là thân thiện với môi trường nhất.
- B. Kể cho độc giả một câu chuyện thú vị về quá trình phát triển ô tô.
- C. Thảo luận về lợi ích và hạn chế của việc lái xe ô tô xanh.
- D. Cung cấp thông tin hữu ích về một số ô tô xanh.

Thông tin: Gas-powered cars are environmentally harmful because they give off greenhouse gases.

Therefore, people should choose eco-friendly cars, which run partly or entirely on electricity.

(Ô tô chạy bằng xăng có hại cho môi trường vì chúng thải ra khí nhà kính. Vì vậy, người dân nên lựa chọn những chiếc xe thân thiện với môi trường, chạy một phần hoặc hoàn toàn bằng điện.)

Chọn D

38. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điều gì đúng khi coi xăng dầu là một nguồn tài nguyên?

- A. Nó có thể dễ dàng được thay thế.
- B. Nó không tồn tại mãi mãi.
- C. Nó thải ra khí thải.
- D. Đó là một dạng năng lượng cũ.

Thông tin: Gasoline is a non-renewable resource made from oil and other fossil fuels which means that it will run out someday.

(Xăng là nguồn tài nguyên không tái tạo được làm từ dầu mỏ và các nhiên liệu hóa thạch khác, điều đó có nghĩa là một ngày nào đó nó sẽ cạn kiệt.)

Chọn B

39. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Vai trò của động cơ điện trong xe hybrid là gì?

- A. Nó lái xe ở tốc độ trung bình.
- B. Nó hỗ trợ động cơ xăng trong việc tăng tốc ô tô.
- C. Nó tạo ra ít khí thải hơn động cơ chạy bằng xăng.
- D. Nó cung cấp năng lượng cho ô tô hầu hết thời gian.

Thông tin: When the car speeds up, it may need the help of the electric motor.

(Khi ô tô tăng tốc có thể cần đến sự trợ giúp của động cơ điện.)

Chọn B

40. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "kinetic" ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với

- A. này
- B. mô phỏng
- C. chiếm
- D. di chuyển

kinetic = moving: chuyển động

Thông tin: During its movement, the car's **kinetic** energy charges the battery.

(Trong quá trình chuyển động, động năng của ô tô sẽ sạc pin.)

Chọn D

41. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Lái xe điện có lợi ích gì?

- A. Chúng đi nhanh hơn nhiều so với ô tô chạy bằng xăng.
- B. Môi trường ít bị ảnh hưởng hơn do lượng khí thải được tạo ra ít hơn.
- C. Chúng có thể được lái trong thời gian dài mà không cần sạc.
- D. Sạc pin không tốn nhiều tiền.

Thông tin: Electric cars save money on fuel, which is a huge expense compared with a small fee to charge the battery.

(Xe điện tiết kiệm tiền nhiên liệu, đây là một khoản chi phí rất lớn so với một khoản phí nhỏ để sạc pin.)

Chọn D

Tạm dịch bài đọc:

Hầu hết ô tô trên đường ngày nay đều sử dụng xăng làm nhiên liệu. Xăng là nguồn tài nguyên không tái tạo được làm từ dầu mỏ và các nhiên liệu hóa thạch khác, điều đó có nghĩa là một ngày nào đó nó sẽ cạn kiệt. Vì lý do này, nó phải được sử dụng cẩn thận. Ô tô chạy bằng xăng có hại cho môi trường vì chúng thải ra khí nhà kính. Vì vậy, người dân nên lựa chọn những chiếc xe thân thiện với môi trường, chạy một phần hoặc hoàn toàn bằng điện.

Một chiếc xe hybrid chạy bằng hai nguồn năng lượng. Nó kết hợp một động cơ chạy bằng xăng và ít nhất một động cơ chạy bằng điện. Họ làm việc cùng nhau để làm cho chiếc xe chạy hiệu quả hơn. Khi ô tô di chuyển ở tốc độ trung bình, nó được cung cấp năng lượng bởi động cơ xăng. Trong quá trình chuyển động, động năng của ô tô sẽ sạc pin. Khi ô tô tăng tốc có thể cần đến sự trợ giúp của động cơ điện. Mặc dù xe hybrid chủ yếu chạy bằng xăng nhưng động cơ điện giúp chúng tiết kiệm nhiên liệu hơn. Không chỉ vậy, ít xăng hơn đồng nghĩa với việc tạo ra ít khí thải hơn trong quá trình đốt nhiên liệu để lấy năng lượng.

Một chiếc xe điện chạy hoàn toàn bằng điện. Điện trong ô tô điện được lưu trữ trong bộ pin. Pin cung cấp năng lượng cho động cơ quay bánh xe phải được sạc khi hết điện. Xe điện tiết kiệm tiền nhiên liệu, đây là một

khoản chi phí rất lớn so với một khoản phí nhỏ để sạc pin. Tuy nhiên, vì ô tô điện chỉ có thể đi được quãng đường xa nhất có thể, nên người lái xe cần đảm bảo rằng chúng ở gần các trạm sạc. Những người lo lắng về việc hết điện thường chọn phương án hybrid. Tất nhiên, cách du lịch xanh nhất là đi bộ hoặc đi xe đạp.

42. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Du lịch sinh thái đang phá hủy rừng nhiệt đới như thế nào
- B. Lợi ích của du lịch sinh thái ở Costa Rica
- C. Những thách thức và thực tế của du lịch sinh thái
- D. Sự trỗi dậy của du lịch sinh thái: Câu chuyện thành công của Costa Rica

Thông tin: Costa Rica has been leading the ecotourism movement for some time. - Unfortunately, people in the industry sometimes exploit the "ecotourism" label in their drive for profit.

(Costa Rica đã dẫn đầu phong trào du lịch sinh thái một thời gian. - Thật không may, những người trong ngành đôi khi lợi dụng cái mác "du lịch sinh thái" để trục lợi)

Chọn C

43. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây được suy ra từ đoạn 3?

- A. Nhu cầu về động vật và thực vật quý hiếm trong du lịch sinh thái ngày càng giảm.
- B. Du lịch sinh thái thiếu trách nhiệm có thể gây hại cho môi trường.
- C. Ngành du lịch sinh thái được quản lý chặt chẽ để ngăn ngừa thiệt hại về môi trường.
- D. Khách du lịch sinh thái luôn cẩn thận bảo vệ môi trường mà họ ghé thăm.

Thông tin: This brand of ecotourism isn't always conducted in the most responsible way, and may damage the environment it seeks to protect.

(Thương hiệu du lịch sinh thái này không phải lúc nào cũng được tiến hành theo cách có trách nhiệm nhất và có thể gây tổn hại đến môi trường mà nó đang tìm cách bảo vệ.)

Chọn B

44. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. tài nguyên thiên nhiên
- B. khách du lịch sinh thái
- C. người dân địa phương

D. địa điểm

Thông tin: Ecotourists tend to seek out locations with the rarest animals and plants; even if **they** take care not to upset the environment, their presence could put pressure on the most delicate living organisms.

(Khách du lịch sinh thái có xu hướng tìm kiếm những địa điểm có nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm nhất; ngay cả khi họ cẩn thận không làm ảnh hưởng đến môi trường thì sự hiện diện của họ vẫn có thể gây áp lực lên những sinh vật mỏng manh nhất.)

Chọn B

45. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như lợi ích tiềm năng của du lịch sinh thái?

- A. Tăng số lượng các loài động vật quý hiếm.
- B. Bảo tồn động vật hoang dã và môi trường sống tự nhiên.
- C. Tạo việc làm cho người dân địa phương.
- D. Hỗ trợ phúc lợi của cộng đồng địa phương.

Thông tin: walking through a rainforest isn't truly considered ecotourism unless it helps the surrounding community, perhaps by providing jobs for local people or preserving the wildlife. Countries are gradually recognising that it is possible to make money while protecting their natural resources.

(đi bộ qua rừng nhiệt đới không thực sự được coi là du lịch sinh thái trừ khi nó giúp ích cho cộng đồng xung quanh, có thể bằng cách cung cấp việc làm cho người dân địa phương hoặc bảo tồn động vật hoang dã. Các quốc gia đang dần nhận ra rằng có thể kiếm tiền trong khi vẫn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của mình.)

Chọn A

46. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Một tác động tiêu cực của du lịch sinh thái được đề cập trong đoạn văn là gì?

- A. Nó làm giảm doanh thu du lịch.
- B. Dẫn đến tình trạng quá tải ở các khu vực tự nhiên.
- C. Nó gây ra thiên tai ở những khu vực đã đến thăm.
- D. Nó quá đắt đối với khách du lịch.

Thông tin: One concern is that the ecosystem may be negatively impacted by the excessive number of people visiting these natural areas.

(Một mối lo ngại là hệ sinh thái có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi số lượng người đến thăm các khu vực tự nhiên này quá đông.)

Chọn B

47. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "implausible" trong đoạn văn gần nghĩa nhất với _____.

- A. không điển hình
- B. không thể
- C. không tự nhiên
- D. không hợp lý

implausible = unreasonable (adj): phi lý

Thông tin: It is also implausible to think that humans won't travel anywhere accessible to them.

(Cũng thật phi lý khi nghĩ rằng con người sẽ không đi du lịch đến bất cứ nơi nào mà họ có thể tiếp cận được.)

Chọn D

48. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn gợi ý gì về tương lai của du lịch sinh thái?

- A. Mong đợi du lịch sinh thái không có tác động tiêu cực là không thực tế.
- B. Cuối cùng nó sẽ loại bỏ mọi tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.
- C. Nó sẽ không đóng góp tích cực cho cộng đồng địa phương.
- D. Con người sẽ ngừng du lịch đến những khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

Thông tin: There will never be "pure" ecotourism - we can't expect zero negative effects on the ecosystem.

(Sẽ không bao giờ có du lịch sinh thái "thuần túy" - chúng ta không thể mong đợi không có tác động tiêu cực nào đến hệ sinh thái.)

Chọn A

Tạm dịch bài đọc:

Từ "du lịch sinh thái" là sự kết hợp giữa sinh thái và du lịch. Hiệp hội Du lịch Sinh thái Quốc tế mô tả du lịch sinh thái là "du lịch có trách nhiệm tới các khu vực thiên nhiên bảo tồn môi trường và duy trì phúc lợi của người dân địa phương". Vì vậy, đi bộ qua rừng nhiệt đới không thực sự được coi là du lịch sinh thái trừ khi nó giúp ích cho cộng đồng xung quanh, có thể bằng cách cung cấp việc làm cho người dân địa phương hoặc bảo tồn động vật hoang dã. Các quốc gia đang dần nhận ra rằng có thể kiếm tiền trong khi vẫn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của mình.

Costa Rica đã dẫn đầu phong trào du lịch sinh thái một thời gian. Vào tháng 4 năm 2012, TripAdvisor.com đã xếp hạng Costa Rica là điểm đến du lịch sinh thái được yêu thích nhất. Hơn 25% diện tích đất của Costa Rica được bao phủ bởi các công viên quốc gia tươi tốt nhờ những nỗ lực bảo tồn. Ngành du lịch của nó sử dụng hàng ngàn người và mang lại hơn 1 tỷ đô la mỗi năm.

Thật không may, những người trong ngành đôi khi lợi dụng cái mác “du lịch sinh thái” để kiếm lợi nhuận. Thương hiệu du lịch sinh thái này không phải lúc nào cũng được tiến hành theo cách có trách nhiệm nhất và có thể gây tổn hại đến môi trường mà nó đang tìm cách bảo vệ. Một mối lo ngại là hệ sinh thái có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi số lượng người đến thăm các khu vực tự nhiên này quá đông. Khách du lịch sinh thái có xu hướng tìm kiếm những địa điểm có nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm nhất; ngay cả khi chúng cẩn thận không làm ảnh hưởng đến môi trường thì sự hiện diện của chúng vẫn có thể gây áp lực lên những sinh vật mỏng manh nhất. Sự tương tác giữa con người và động vật đặt ra một vấn đề khác. Tại một công viên quốc gia ở Costa Rica, những con khỉ hoang dã ăn rác do du khách để lại và thậm chí còn hung hãn ăn trộm thức ăn của chúng.

Mặc dù việc chỉ trích lĩnh vực du lịch sinh thái là điều dễ dàng nhưng điều quan trọng là phải tích cực. Sẽ không bao giờ có du lịch sinh thái "thuần túy" - chúng ta không thể mong đợi không có tác động tiêu cực nào đến hệ sinh thái. Cũng thật phi lý khi nghĩ rằng con người sẽ không đi du lịch đến bất cứ nơi nào mà họ có thể tiếp cận được.

49. D

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. This phenomenon has presented another issue known as climate change, which is sometimes used interchangeably with it, but actually different.

(Hiện tượng này đã gây ra một vấn đề khác được gọi là biến đổi khí hậu, đôi khi được sử dụng thay thế cho nó, nhưng thực tế lại khác.)

b. Global warming refers to the gradual rise in the earth's temperature.

(Sự nóng lên toàn cầu đề cập đến sự gia tăng dần dần của nhiệt độ trái đất.)

c. In fact, global warming leads to climate change, posing grave risks to life on Earth, including widespread flooding and extreme weather.

(Trên thực tế, hiện tượng nóng lên toàn cầu dẫn đến biến đổi khí hậu, gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho sự sống trên Trái đất, bao gồm lũ lụt trên diện rộng và thời tiết khắc nghiệt.)

d. Though this warming trend has always been happening throughout the Earth's history, its pace has never been so worrying as what has been seen in the last hundred years due to the increased burning of fossil fuels for human needs.

(Mặc dù xu hướng nóng lên này luôn diễn ra trong suốt lịch sử Trái đất nhưng tốc độ của nó chưa bao giờ đáng lo ngại như những gì đã thấy trong hàng trăm năm qua do việc đốt nhiên liệu hóa thạch cho nhu cầu của con người ngày càng tăng.)

e. Climate change refers to the increasing changes in weather patterns over a long period of time, including precipitation, temperature, and wind frequency and intensity.

(Biến đổi khí hậu đề cập đến những thay đổi ngày càng tăng của các kiểu thời tiết trong một thời gian dài, bao gồm lượng mưa, nhiệt độ, tần suất và cường độ gió.)

Bài hoàn chỉnh:

Global warming refers to the gradual rise in the earth's temperature. Though this warming trend has always been happening throughout the Earth's history, its pace has never been so worrying as what has been seen in the last hundred years due to the increased burning of fossil fuels for human needs. This phenomenon has presented another issue known as climate change, which is sometimes used interchangeably with it, but actually different. Climate change refers to the increasing changes in weather patterns over a long period of time, including precipitation, temperature, and wind frequency and intensity. In fact, global warming leads to climate change, posing grave risks to life on Earth, including widespread flooding and extreme weather.

Tạm dịch:

Sự nóng lên toàn cầu đề cập đến sự gia tăng dần dần của nhiệt độ trái đất. Mặc dù xu hướng nóng lên này luôn diễn ra trong suốt lịch sử Trái đất nhưng tốc độ của nó chưa bao giờ đáng lo ngại như những gì đã thấy trong hàng trăm năm qua do việc đốt nhiên liệu hóa thạch cho nhu cầu của con người ngày càng tăng. Hiện tượng này đã gây ra một vấn đề khác được gọi là biến đổi khí hậu, đôi khi được sử dụng thay thế cho nó, nhưng thực tế lại khác. Biến đổi khí hậu đề cập đến những thay đổi ngày càng tăng của các kiểu thời tiết trong một thời gian dài, bao gồm lượng mưa, nhiệt độ, tần suất và cường độ gió. Trên thực tế, hiện tượng nóng lên toàn cầu dẫn đến biến đổi khí hậu, gây ra những rủi ro nghiêm trọng cho sự sống trên Trái đất, bao gồm lũ lụt trên diện rộng và thời tiết khắc nghiệt.

Chọn D

50. B

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. Finally, we cannot deny the economic benefits of using public transport because it helps reduce the amount of money spent on parking fees and gasoline.

(Cuối cùng, chúng ta không thể phủ nhận lợi ích kinh tế của việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng vì nó giúp giảm số tiền chi cho phí đỗ xe và xăng dầu.)

b. For instance, by taking public transport, people are able to lessen their risk of being in traffic accidents, which can save their lives.

(Ví dụ, bằng cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng, mọi người có thể giảm bớt nguy cơ bị tai nạn giao thông, điều này có thể cứu sống họ.)

c. Moreover, it can provide health benefits as well.

(Hơn nữa, nó còn có thể mang lại lợi ích cho sức khỏe.)

d. Firstly, it works best in reducing air pollution.

(Thứ nhất, nó hoạt động tốt nhất trong việc giảm ô nhiễm không khí.)

e. Public transport offers a wide range of advantages which can better the lives of individuals and communities.

(Giao thông công cộng mang lại nhiều lợi ích có thể cải thiện cuộc sống của các cá nhân và cộng đồng.)

f. In conclusion, it is really advisable to fit public transportation into our routines.

(Tóm lại, việc đưa phương tiện giao thông công cộng vào thói quen của chúng ta thực sự là điều nên làm.)

g. Taking public transport instead of driving your own car can lower the amount of toxic gases and materials that are harmful gases and pollutants released into the atmosphere.

(Sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì lái ô tô riêng của bạn có thể làm giảm lượng khí độc hại và các vật liệu là khí độc hại và chất ô nhiễm thải vào khí quyển.)

Bài hoàn chỉnh:

Public transport offers a wide range of advantages which can better the lives of individuals and communities. Firstly, it works best in reducing air pollution. Taking public transport instead of driving your own car can lower the amount of toxic gases and materials that are harmful gases and pollutants released into the atmosphere. Moreover, it can provide health benefits as well. For instance, by taking public transport, people are able to lessen their risk of being in traffic accidents, which can save their lives. Finally, we cannot deny the economic benefits of using public transport because it helps reduce the amount of money spent on parking fees and gasoline. In conclusion, it is really advisable to fit public transportation into our routines.

Tạm dịch:

Giao thông công cộng mang lại nhiều lợi ích có thể cải thiện cuộc sống của các cá nhân và cộng đồng. Thứ nhất, nó hoạt động tốt nhất trong việc giảm ô nhiễm không khí. Sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì lái ô tô riêng của bạn có thể làm giảm lượng khí độc hại và các vật liệu là khí độc hại và chất ô nhiễm thải vào khí quyển. Hơn nữa, nó còn có thể mang lại lợi ích cho sức khỏe. Ví dụ, bằng cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng, mọi người có thể giảm bớt nguy cơ bị tai nạn giao thông, điều này có thể cứu sống họ. Cuối cùng, chúng ta không thể phủ nhận lợi ích kinh tế của việc sử dụng phương tiện giao thông công cộng vì nó giúp giảm số tiền chi cho phí đỗ xe và xăng dầu. Tóm lại, việc đưa phương tiện giao thông công cộng vào thói quen của chúng ta thực sự là điều nên làm.

Chọn B